



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018**



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy
Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 42

0112500
CÔNG TY
NHIỆM HỮU
LOITTI
T NAM
A - TP
C
P
T
VIF
T

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy
Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (gọi tắt là "Tổng Công ty") đề trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Đăng Dũng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2018)
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2018)
Ông Nguyễn Thanh Nam	Thành viên
Ông Tào Đức Thắng	Thành viên
Ông Hoàng Sơn	Thành viên
Bà Đào Thúy Hương	Thành viên
Ông Phan Thanh Sang	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2018)
Ông Hoàng Văn Ngọc	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2018)
Ông Nguyễn Thanh Hải	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 09 tháng 8 năm 2018)
	Phó Tổng Giám đốc (đảm nhiệm đến ngày 08 tháng 8 năm 2018)
Ông Lê Đăng Dũng	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 09 tháng 8 năm 2018)
Ông Nguyễn Thanh Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Cao Lợi	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 09 tháng 8 năm 2018)
Ông Phan Thanh Sang	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2018)
Ông Cao Anh Sơn	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2018)
Ông Đào Xuân Vũ	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2018)
Ông Nguyễn Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2018)
Ông Hà Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2018)



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy
Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đỗ Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2018

Số: 331 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2018, từ trang 5 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến mục (iii) của Thuyết minh số 08 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty đã ghi nhận khoản lãi phạt chậm trả của các hợp đồng mua bán hàng hóa với các công ty con, công ty liên kết và công ty trong cùng Tập đoàn phát sinh từ thời điểm đến hạn thanh toán tới ngày 30 tháng 6 năm 2018 với số tiền khoảng 370 nghìn EUR và 23,78 triệu USD (tương đương khoảng 548,7 tỷ VND) theo nguyên tắc nêu trong kết luận của Kiểm toán Nhà nước tại Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính ngày 06 tháng 10 năm 2014 và Thông báo kiểm toán Báo cáo tài chính ngày 23 tháng 11 năm 2017. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, lãi phạt chậm trả chưa được các Công ty nêu trên thanh toán với số tiền khoảng 370 nghìn EUR và 20 triệu USD (tương đương khoảng 468,5 tỷ VND).

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Khúc Thị Lan Anh
Phò Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 8 năm 2018
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		15.038.126.011.198	19.693.367.008.861
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	130.497.542.619	172.251.664.552
1. Tiền	111		130.497.542.619	126.151.664.552
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	46.100.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.072.000.000.000	3.946.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	2.072.000.000.000	3.946.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.471.758.614.856	15.122.439.988.999
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	9.494.900.882.082	9.373.017.650.658
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		43.480.856.480	40.490.649.025
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	786.615.000.000	3.179.696.520.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.146.223.006.522	2.709.078.647.898
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	-	(180.382.348.354)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		538.869.772	538.869.772
IV. Hàng tồn kho	140	10	107.523.742.133	251.899.232.982
1. Hàng tồn kho	141		107.523.742.133	251.899.232.982
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		256.346.111.590	200.776.122.328
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	11.074.672.621	21.366.464.711
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		190.919.121.948	179.409.657.617
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	54.352.317.021	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		38.621.081.246.688	34.010.422.150.501
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		34.303.056.068.579	29.677.478.666.262
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	21.821.718.512.644	22.555.148.660.126
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	12.190.438.020.200	7.085.836.723.900
3. Phải thu dài hạn khác	216	8	290.899.535.735	36.493.282.236
II. Tài sản cố định	220		38.522.634.550	49.352.577.147
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	37.521.741.953	48.130.509.549
- Nguyên giá	222		92.979.662.598	92.979.662.598
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(55.457.920.645)	(44.849.153.049)
2. Tài sản cố định vô hình	227		1.000.892.597	1.222.067.598
- Nguyên giá	228		4.781.455.119	4.610.455.119
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.780.562.522)	(3.388.387.521)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.284.635.000	1.284.635.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.284.635.000	1.284.635.000
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4.222.664.708.749	4.222.664.708.749
1. Đầu tư vào công ty con	251	5	1.689.152.905.456	1.689.152.905.456
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252	5	3.040.920.463.293	3.040.920.463.293
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(507.408.660.000)	(507.408.660.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		55.553.199.810	59.641.563.343
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	55.553.199.810	59.641.563.343
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		53.659.207.257.886	53.703.789.159.362

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN


Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		20.659.714.840.088	21.292.476.381.770
I. Nợ ngắn hạn	310		10.865.201.449.617	12.919.726.772.059
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	3.309.769.944.751	4.041.490.935.895
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	1.711.027.930	205.283.615.613
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	3.992.508.287	66.130.529.895
4. Phải trả người lao động	314		118.215.452.707	150.670.053.132
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	54.834.943.669	40.282.617.306
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	12.256.999.428	12.256.999.428
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	143.951.010.493	132.023.494.132
8. Vay ngắn hạn	320	19	7.175.468.225.237	8.241.319.406.795
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		45.001.337.115	30.269.119.863
II. Nợ dài hạn	330		9.794.513.390.471	8.372.749.609.711
1. Phải trả người bán dài hạn	331	13	2.620.957.071.386	2.702.179.673.920
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	17	130.448.502.361	136.577.002.075
3. Vay dài hạn	338	20	6.677.445.683.010	5.246.388.193.417
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	21	365.662.133.714	287.604.740.299
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		32.999.492.417.798	32.411.312.777.592
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	32.999.492.417.798	32.411.312.777.592
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		22.438.112.000.000	22.438.112.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		22.438.112.000.000	22.438.112.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.795.144.481.980	1.211.058.219.171
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.766.235.935.818	8.762.142.558.421
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		8.139.117.211.424	6.815.188.349.058
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		627.118.724.394	1.946.954.209.363
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		53.659.207.257.886	53.703.789.159.362


Lê Anh Tuấn
Người lập biểu


Nguyễn Cao Lợi
Kế toán trưởng


Đỗ Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc



Ngày 29 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 02a-DN


Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	1.084.015.953.495	2.847.978.610.209
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	25	1.084.015.953.495	2.847.978.610.209
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	933.508.827.550	2.272.573.278.755
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		150.507.125.945	575.405.331.454
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	788.402.643.015	415.438.910.043
7. Chi phí tài chính	22	29	247.248.225.659	167.885.577.881
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		241.852.108.021	161.229.742.137
8. Chi phí bán hàng	25	30	4.055.613.817	36.907.773.076
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	(49.422.451.198)	167.924.481.120
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(25+26))	30		737.028.380.682	618.126.409.420
11. Thu nhập khác	31	31	531.969.346	11.195.747.438
12. Chi phí khác	32	31	12.809.133.865	6.745.512.176
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	31	(12.277.164.519)	4.450.235.262
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		724.751.216.163	622.576.644.682
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	19.575.098.354	133.742.452.786
16. Chi phí/(Thu nhập) Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52	32	78.057.393.415	(10.025.307.230)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		627.118.724.394	498.859.499.126


Lê Anh Tuấn
Người lập biểu


Nguyễn Cao Lợi
Kế toán trưởng


Đỗ Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc



Ngày 29 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Trình bày theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.779.918.022.643	1.661.424.738.071
2. Tiền chi trả cho nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(1.449.164.017.080)	(1.885.225.733.367)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(275.769.144.697)	(343.197.564.365)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(224.848.380.093)	(166.664.295.123)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(105.705.609.127)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	197.912.119.298	82.115.607.034
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(167.067.490.879)	(170.074.536.482)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(244.724.499.935)	(821.621.784.232)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(351.000.000)	(1.024.368.000)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.965.878.264.390)	(583.048.552.778)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.250.000.000.000	850.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	690.265.035.632	475.432.642.091
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(25.964.228.758)	741.359.721.313

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Trình bày theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.260.681.582.615	2.486.425.369.997
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.031.866.972.969)	(2.951.217.354.372)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả	36	(26.615.000)	(70.205.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	228.787.994.646	(464.862.189.375)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(41.900.734.047)	(545.124.252.294)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	172.251.664.552	1.390.524.088.200
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	146.612.114	13.562.345
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	130.497.542.619	845.413.398.251



Lê Anh Tuấn
Người lập biểu

Ngày 29 tháng 8 năm 2018



Nguyễn Cao Lợi
Kế toán trưởng



Đỗ Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel, gọi tắt là "Tổng Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103020282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 21 tháng 8 năm 2018.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội. Tổng Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 964 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.371).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Sản xuất sản phẩm từ gốc; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, truyền tải điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bưu chính;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là đầu tư và vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài và cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin có liên quan.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty có các công ty con và công ty liên kết sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH Viettel Overseas ("VTO") (i)	Việt Nam	100	100	Đầu tư và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con Natcom.
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA. ("VTL")	Đông Timor	100	100	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Đông Timor.
Công ty TNHH Viettel Cambodia ("VTC")	Campuchia	90	90	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Campuchia.
Công ty TNHH Movitel ("Movitel")	Mozambique	70	70	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Mozambique.
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR")	Cameroon	70	70	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Cameroon.
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom") (ii)	Haiti	60	60	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti.
Công ty Viettel Burundi S.A. ("VTB")	Burundi	85	85	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Burundi.
Công ty TNHH Viettel Tanzania ("VTZ")	Tanzania	99,99	99,99	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Tanzania.
Công ty M-Mola S.A. ("Mola") (iii)	Mozambique	67	96	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử.
Công ty TNHH Viettel E-commerce ("VTE") (iv)	Tanzania	99,99	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử.
Công ty Lumicash (vi)	Burundi	85	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử.
Công ty liên kết				
Công ty TNHH Viễn Thông Star ("STL")	Lào	49	49	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Lào.
Công ty TNHH Metcom ("Metcom") (v)	Campuchia	44	49	Công ty liên kết của VTC, được thành lập và hoạt động tại Campuchia.
Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications ("Mytel")	Myanmar	49	49	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Myanmar.

(i) Hoạt động chính của Công ty TNHH Viettel Overseas là đầu tư và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con là công ty National Telecom S.A. ("Natcom").

(ii) Natcom là công ty con của Viettel Oversea.

(iii) Công ty M-Mola S.A. là công ty con của Movitel.

(iv) Công ty TNHH Viettel E-commerce là công ty con của Viettel Tanzania.

(v) Công ty Metcom là công ty liên kết của Công ty TNHH Viettel Cambodia.

(vi) Công ty Lumicash là công ty con của Viettel Burundi.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, khoản vốn Tổng Công ty đang đầu tư vào công ty con và công ty liên kết phải trích lập dự phòng nếu công ty con và công ty liên kết mà Tổng Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).



Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5
Máy móc, thiết bị	3 - 5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

500 -
TY
HỮU H
TTE
JAM
TP. H
94
V
A
C
E

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm máy vi tính

Tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm máy tính. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU, chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU

Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU thể hiện số tiền trả trước để thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời gian 15 năm từ Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Tập đoàn Viễn thông Quân đội. Tiền thuê dung lượng dài hạn trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Công cụ và dụng cụ

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Thuê hoạt động tài sản cố định

Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định thể hiện số tiền đã trả trước để thuê văn phòng trong thời hạn 12 tháng. Tiền thuê hoạt động tài sản cố định được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí khác

Chi phí khác bao gồm các khoản chi phí trả trước dài hạn phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 2 năm đến 5 năm theo thời hạn được phép sử dụng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu của hợp đồng kinh tế bao gồm nhiều giao dịch

Hợp đồng kinh tế quy định việc bán hàng và cung cấp dịch vụ sau bán hàng (ngoài điều khoản bảo hành thông thường) được ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ.

Hợp đồng quy định bên bán hàng chịu trách nhiệm lắp đặt sản phẩm, hàng hóa cho người mua thì doanh thu chỉ được ghi nhận sau khi việc lắp đặt được thực hiện xong.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trả chậm

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trả chậm được Tổng Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai thay vì quy đổi giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai về giá trị hiện tại tại thời điểm ghi nhận doanh thu theo tỷ lệ lãi suất hiện hành.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu từ cho thuê tài sản

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Tiền mặt	986.383.324	1.163.095.981
Tiền gửi ngân hàng	129.511.159.295	124.988.568.571
Các khoản tương đương tiền	-	46.100.000.000
	130.497.542.619	172.251.664.552

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.072.000.000.000	2.072.000.000.000	3.946.000.000.000	3.946.000.000.000
(i) Ngắn hạn	2.072.000.000.000	2.072.000.000.000	3.946.000.000.000	3.946.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.072.000.000.000	2.072.000.000.000	3.946.000.000.000	3.946.000.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất từ 2,2% - 7,1%/năm.

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn được cầm cố, thế chấp tại các ngân hàng như sau:

- Các hợp đồng tiền gửi có tổng giá trị 930 tỷ VND được cầm cố tại Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd., - Chi nhánh Singapore theo Hợp đồng cầm cố ngày 27 tháng 12 năm 2017 để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
(i) Đầu tư vào công ty con	1.689.152.905.456	507.408.660.000	1.689.152.905.456	507.408.660.000
Công ty TNHH Viettel Cambodia	712.533.743.200	-	712.533.743.200	-
Công ty TNHH Viettel Overseas	500.000.000.000	500.000.000.000	500.000.000.000	500.000.000.000
Công ty TNHH Movitel	6.825.000.000	6.825.000.000	6.825.000.000	6.825.000.000
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP., LDA.	10.471.000.000	-	10.471.000.000	-
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	583.660.000	583.660.000	583.660.000	583.660.000
Công ty Viettel Burundi S.A.	61.036.800	-	61.036.800	-
Công ty TNHH Viettel Tanzania	458.678.465.456	-	458.678.465.456	-
(ii) Đầu tư vào công ty liên kết	3.040.920.463.293	-	3.040.920.463.293	-
Công ty TNHH Viễn Thông Star	529.094.345.793	-	529.094.345.793	-
Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications	2.511.826.117.500	-	2.511.826.117.500	-
(iii) Tình hình hoạt động của các công ty con và công ty liên kết				
	Kỳ này		Kỳ trước	
Công ty TNHH Viettel Cambodia	Kết quả kinh doanh lãi		Kết quả kinh doanh lãi	
Công ty TNHH Viettel Overseas	Kết quả kinh doanh lãi		Kết quả kinh doanh lỗ	
Công ty TNHH Movitel	Kết quả kinh doanh lãi		Kết quả kinh doanh lỗ	
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP., LDA.	Kết quả kinh doanh lãi		Kết quả kinh doanh lãi	
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	Kết quả kinh doanh lỗ		Kết quả kinh doanh lỗ	
Công ty National Telecom S.A.	Kết quả kinh doanh lãi		Kết quả kinh doanh lỗ	
Công ty Viettel Burundi S.A.	Kết quả kinh doanh lãi		Kết quả kinh doanh lỗ	
Công ty TNHH Viettel Tanzania	Kết quả kinh doanh lỗ		Kết quả kinh doanh lỗ	
Công ty M-Mola S.A.	Kết quả kinh doanh lỗ		Chưa thành lập	
Công ty TNHH Viettel E-commerce	Kết quả kinh doanh lỗ		Chưa thành lập	
Công ty TNHH Viễn Thông Star	Kết quả kinh doanh lãi		Kết quả kinh doanh lãi	
Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications	Kết quả kinh doanh lỗ		Đang trong quá trình đầu tư xây dựng	

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
<i>Các bên liên quan</i>	9.487.889.188.331	9.174.842.511.433
- Công ty TNHH Viettel Cambodia	1.789.408.833.851	1.532.652.160.344
- Công ty TNHH Viettel Peru	1.527.863.542.216	1.608.106.550.117
- Công ty TNHH Movitel (i)	1.519.899.716.651	1.559.220.805.181
- Công ty TNHH Viettel Tanzania	944.529.776.151	668.672.574.357
- Công ty TNHH Viettel Overseas	928.309.677.567	928.309.677.567
- Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	840.669.942.072	707.031.094.332
- Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications	712.227.141.281	690.830.833.390
- Công ty TNHH Viễn Thông Star	450.915.883.168	631.160.587.586
- Công ty TNHH Viettel Burundi S.A.	289.667.894.616	213.293.463.372
- Công ty National Telecom S.A.	263.582.498.204	317.718.063.277
- Công ty Viettel Timor Leste, UNIP., LDA.	217.951.325.248	312.247.257.165
- Bên liên quan khác	2.862.957.306	5.599.444.745
<i>Đối tượng khác</i>	7.011.693.751	198.175.139.225
	9.494.900.882.082	9.373.017.650.658
b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
<i>Các bên liên quan</i>		
- Công ty TNHH Viettel Peru	5.639.515.130.480	5.654.600.393.892
- Công ty TNHH Viettel Tanzania	4.500.778.077.613	4.563.559.057.785
- Công ty TNHH Movitel (i)	3.824.692.717.001	4.067.616.620.488
- Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	3.218.780.720.160	3.303.509.821.230
- Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications	2.611.740.078.561	2.425.264.637.798
- Công ty TNHH Viettel Burundi S.A.	1.538.560.711.025	1.653.945.862.378
- Công ty National Telecom S.A.	251.683.074.048	407.265.748.084
- Công ty TNHH Viettel Cambodia	103.585.184.221	290.012.675.100
- Công ty Viettel Timor Leste, UNIP., LDA.	99.182.668.152	135.282.419.548
- Công ty TNHH Viễn Thông Star	33.200.151.383	54.091.423.823
	21.821.718.512.644	22.555.148.660.126

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 19 và Thuyết minh số 20, Tổng Công ty đã thế chấp quyền đòi nợ từ Công ty TNHH Movitel (công ty con của Tổng Công ty) trị giá 125 triệu Đô la Mỹ để đảm bảo cho khoản tiền vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ.

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Ngắn hạn (cho vay bên liên quan)		
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (ii)	-	2.401.325.520.000
Công ty TNHH Movitel	786.615.000.000	778.371.000.000
	786.615.000.000	3.179.696.520.000
b. Dài hạn (cho vay bên liên quan)		
Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications (i)	4.107.379.220.200	1.828.716.723.900
Công ty TNHH Viettel Tanzania	3.732.700.000.000	3.353.680.000.000
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (ii)	3.503.058.800.000	1.065.020.000.000
Công ty Viettel Burundi S.A.	847.300.000.000	838.420.000.000
	12.190.438.020.200	7.085.836.723.900

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, phải thu về cho vay bao gồm các khoản tín dụng bằng Đô la Mỹ ("USD") cấp cho các công ty con để thực hiện các dự án viễn thông tại thị trường Mozambique, Cameroon, Burundi, Tanzania và Myanmar theo các giấy phép đầu tư viễn thông được cấp bởi cơ quan nhà nước sở tại. Lãi suất cho vay từ 2,0% đến 4,5%/năm với thời hạn từ 30 tháng đến 60 tháng, tùy theo từng công ty.

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 19 và Thuyết minh số 20, Tổng Công ty đã thế chấp quyền đòi nợ từ Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications (công ty liên kết của Tổng Công ty) trị giá 20 triệu Đô la Mỹ để đảm bảo cho khoản tiền vay tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Trung tâm kinh doanh hội sở.
- (ii) Tại ngày 17 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty đã ký các phụ lục hợp đồng cho vay với Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L, với nội dung chính để sửa đổi kỳ hạn thanh toán gốc và lãi cho vay. Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tổng số gốc và lãi cho vay được phân loại từ ngắn hạn thành dài hạn với số tiền lần lượt là 2.426.758.800.000 VND và 284.627.316.763 VND.

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Ngắn hạn		
- Phải thu lãi cho vay (i)	616.675.420.414	677.008.408.325
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia (ii)	544.326.294.651	915.373.781.023
- Phải thu lãi phạt quá hạn thanh toán (iii)	468.538.147.116	548.704.781.294
- Các khoản trả hộ tiền lương phải thu STL (iv)	180.276.503.298	180.382.348.354
- Các khoản chi hộ phải thu công ty con, công ty liên kết	119.618.969.240	131.362.622.958
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (v)	114.117.426.863	116.111.971.534
- Các khoản trả hộ tiền lương phải thu Natcom (vi)	50.702.890.000	50.171.506.000
- Phải thu tài sản cho mượn tạm thời (xem Thuyết minh số 18)	14.443.307.550	14.443.307.550
- Tạm ứng	12.123.241.564	29.667.848.706
- Phải thu khác	25.400.805.826	45.852.072.154
	2.146.223.006.522	2.709.078.647.898
<i>Trong đó: phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan</i>	2.010.757.863.295	2.517.261.412.928
- Công ty TNHH Viettel Tanzania	486.332.618.289	403.635.312.485
- Công ty TNHH Viễn thông Star	343.955.390.283	362.267.118.375
- Công ty TNHH Movitel	245.476.384.674	242.373.846.483
- Công ty TNHH Viettel Cambodia	230.416.526.045	573.465.536.937
- Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications	227.676.323.290	91.914.687.417
- Công ty Viettel Timor Leste, UNIP., LDA.	163.055.079.535	172.676.205.339
- Công ty TNHH Viettel Peru	111.645.508.533	181.010.801.596
- Công ty National Telecom S.A.	99.036.062.837	110.032.741.526
- Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (i)	84.302.304.343	324.300.250.003
- Công ty Viettel Burundi S.A.	15.956.873.201	52.680.120.502
- Công ty TNHH Viettel Overseas	2.904.792.265	2.904.792.265
b. Dài hạn		
- Phải thu lãi cho vay (i)	284.627.316.763	30.221.063.264
- Ký cược, ký quỹ	6.272.218.972	6.272.218.972
	290.899.535.735	36.493.282.236

(i) Tại ngày 17 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty đã ký các phụ lục hợp đồng cho vay với Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L, với nội dung chính để sửa đổi kỳ hạn thanh toán gốc và lãi cho vay. Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tổng số gốc và lãi cho vay được phân loại từ ngắn hạn thành dài hạn với số tiền lần lượt là 2.426.758.800.000 VND và 284.627.316.763 VND.

(ii) Phản ánh số dư phải thu các khoản cổ tức đã công bố chia bởi các công ty con và công ty liên kết tại nước ngoài.

- (iii) Phản ánh khoản lãi phạt phải thu các công ty con, công ty liên kết do quá hạn thanh toán theo thỏa thuận tại các hợp đồng mua bán thiết bị, hàng hóa. Theo nguyên tắc nêu trong kết luận của Kiểm toán Nhà nước tại Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính ngày 06 tháng 10 năm 2014 và Thông báo kiểm toán Báo cáo tài chính ngày 23 tháng 11 năm 2017, Tổng Công ty đã ghi nhận khoản lãi phạt chậm trả của các hợp đồng mua bán hàng hóa với các công ty con, công ty liên kết và công ty trong cùng Tập đoàn phát sinh từ thời điểm đến hạn thanh toán tới ngày 30 tháng 6 năm 2018 với số tiền khoảng 370 nghìn EUR và 23,78 triệu USD (tương đương khoảng 548,7 tỷ VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, lãi phạt chậm trả chưa được các Công ty thanh toán với số tiền khoảng 370 nghìn EUR và 20 triệu USD (tương đương khoảng 468,5 tỷ VND).
- (iv) Phản ánh khoản chi phí tiền lương của nhân viên người Việt Nam được cử đi làm việc tại Công ty TNHH Viễn Thông Star phát sinh năm 2013 số tiền khoảng 102 tỷ VND, Tổng Công ty ghi nhận là khoản chi trả hộ phải thu theo kết luận của Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 06 tháng 10 năm 2014 và chi phí lương phát sinh năm 2014 số tiền khoảng 78 tỷ VND được ghi nhận theo nguyên tắc tại kết luận trên.
- (v) Phản ánh phải thu lãi các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn 01 năm tại các ngân hàng thương mại (xem Thuyết minh số 4 và 5).
- (vi) Phản ánh khoản phải thu Công ty National Telecom S.A. ("Natcom") về chi phí lương nhân viên người Việt Nam được cử đi làm việc tại Natcom trong năm 2017 theo thỏa thuận tại Hợp đồng bồi hoàn chi phí ngày 31 tháng 01 năm 2017.

9. NỢ XẤU

	Số năm quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
				VND		VND	
				Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
<i>Nợ quá hạn phải thu khách hàng</i>		-	-	-	17.759.339.256	17.759.339.256	-
Công ty TNHH Viễn thông Star		-	-	-	17.759.339.256	17.759.339.256	-
	6 tháng - 1 năm	-	-	-	9.796.113.003	9.796.113.003	-
	1 - 2 năm	-	-	-	7.963.226.253	7.963.226.253	-
<i>Nợ quá hạn phải thu cho vay</i>		-	-	-	1.440.795.312.000	1.440.795.312.000	-
Coong ty Viettel Cameroon S.A.R.L		-	-	-	1.440.795.312.000	1.440.795.312.000	-
	6 tháng - 1 năm	-	-	-	720.397.656.000	720.397.656.000	-
	1 - 2 năm	-	-	-	720.397.656.000	720.397.656.000	-
<i>Nợ quá hạn phải thu khác</i>		186.834.327.403	186.834.327.403	-	350.498.246.361	170.115.898.007	180.382.348.354
Công ty TNHH Viễn thông Star		180.382.348.354	180.382.348.354	-	180.382.348.354	-	180.382.348.354
	Trên 3 năm	180.382.348.354	180.382.348.354	-	180.382.348.354	-	180.382.348.354
Công ty TNHH Movitel		2.593.659.954	2.593.659.954	-	2.647.103.358	2.647.103.358	-
	1 - 2 năm	2.593.659.954	2.593.659.954	-	-	-	-
	Trên 3 năm	-	-	-	2.647.103.358	2.647.103.358	-
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L		-	-	-	163.555.304.267	163.555.304.267	-
	6 tháng - 1 năm	-	-	-	38.897.543.500	38.897.543.500	-
	1 - 2 năm	-	-	-	124.657.760.767	124.657.760.767	-
<i>Các khoản phải thu đối tượng khác</i>		3.858.319.095	3.858.319.095	-	3.913.490.382	3.913.490.382	-
	2 - 3 năm	-	-	-	78.974.750	78.974.750	-
	Trên 3 năm	3.858.319.095	3.858.319.095	-	3.834.515.632	3.834.515.632	-
		186.834.327.403	186.834.327.403	-	1.809.052.897.617	1.628.670.549.263	180.382.348.354

Tổng Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với một số khoản phải thu đã quá hạn thanh toán do các khoản phải thu này chủ yếu phát sinh từ các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty đã xem xét các rủi ro có thể phát sinh liên quan đến hoạt động của các Công ty tại các thị trường như rủi ro về tỷ giá hối đoái, lãi suất, giá hàng hóa, Các công ty này đã xây dựng kế hoạch dòng tiền trong tương lai từ hoạt động kinh doanh, ký kết Hợp đồng tín dụng với các ngân hàng, đồng thời Tổng Công ty cũng đã ký các cam kết bảo lãnh vay vốn cho các công ty nhằm đảm bảo nguồn vốn hỗ trợ hoạt động sản xuất kinh doanh của các Công ty. Theo đánh giá của Tổng Công ty, hoạt động kinh doanh trong tương lai của các thị trường đảm bảo tạo ra dòng tiền ổn định để có thể thanh toán các khoản phải thu quá hạn này.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	77.244.143.257	-	215.671.427.851	-
Công cụ, dụng cụ	28.806.315	-	28.806.315	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	17.809.882.090	-	19.914.081.571	-
Hàng hóa	12.440.910.471	-	16.284.917.245	-
	107.523.742.133	-	251.899.232.982	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	11.074.672.621		21.366.464.711	
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động	10.416.311.218		20.862.275.333	
- Các khoản khác	658.361.403		504.189.378	
b) Dài hạn	55.553.199.810		59.641.563.343	
- Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn (i)	49.219.999.988		51.359.999.990	
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.685.247.070		5.970.431.219	
- Các khoản khác	1.647.952.752		2.311.132.134	
	66.627.872.431		81.008.028.054	

- (i) Phản ánh chi phí trả trước về thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời hạn 15 năm từ Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Tập đoàn Viễn thông Quân đội để cho Công ty Viettel Cambodia (công ty con của Tổng Công ty) thuê lại trong thời gian tương ứng (xem Thuyết minh số 17).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	19.858.843.615	49.206.440.369	8.027.438.302	15.886.940.312	92.979.662.598
Số dư cuối kỳ	19.858.843.615	49.206.440.369	8.027.438.302	15.886.940.312	92.979.662.598
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	5.295.691.632	27.192.333.853	3.945.220.179	8.415.907.385	44.849.153.049
Khấu hao trong kỳ	1.985.884.362	6.257.506.978	477.678.942	1.887.697.314	10.608.767.596
Số dư cuối kỳ	7.281.575.994	33.449.840.831	4.422.899.121	10.303.604.699	55.457.920.645
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu kỳ	14.563.151.983	22.014.106.516	4.082.218.123	7.471.032.927	48.130.509.549
Số dư cuối kỳ	12.577.267.621	15.756.599.538	3.604.539.181	5.583.335.613	37.521.741.953

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 15.041.813.075 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 13.405.160.915 VND).

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn		
- Tập đoàn ZTE	1.021.072.191.366	1.117.282.960.588
- Công ty Nokia Solutions and Networks	439.903.924.051	624.987.220.570
- Công ty TNHH Huawei International	326.890.394.388	704.561.268.008
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.521.903.434.946	1.594.659.486.729
	3.309.769.944.751	4.041.490.935.895
b) Phải trả người bán dài hạn		
- Công ty TNHH Huawei International	1.398.053.031.491	1.377.922.797.889
- Tập đoàn ZTE	836.342.600.328	836.438.919.392
- Công ty TNHH NEC Việt Nam	148.017.653.877	180.372.497.051
- Công ty Nokia Solutions and Networks	-	14.961.138.136
- Phải trả cho các đối tượng khác	238.543.785.690	292.484.321.452
	2.620.957.071.386	2.702.179.673.920
Trong đó: Phải trả người bán các bên liên quan		
- Trung tâm Nghiên cứu Công nghệ Mạng - Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân đội	376.663.818.705	325.790.814.215
- Tập đoàn Viễn thông Quân đội Viettel	185.519.991.073	185.357.991.073
- Công ty TNHH Một thành viên Thông tin M3	146.283.527.160	175.889.995.637
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	104.846.437.644	109.122.419.508
- Trung tâm Kinh doanh Sản phẩm Công nghệ cao Viettel - Tập đoàn Viễn thông Quân đội	91.791.805.393	100.091.629.637
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	58.955.698.823	121.707.530.392
- Phải trả cho các đối tượng khác	69.755.370.613	75.925.767.550
	1.033.816.649.411	1.093.886.148.012

Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản nợ phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2018.

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn		
Myanmar Economic Corporation	-	203.580.000.000
Đối tượng khác	1.711.027.930	1.703.615.613
	1.711.027.930	205.283.615.613

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp VND	Số thực nộp VND	Tăng/ (Giảm) khác	Số cuối kỳ VND
a. Phải thu					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	(54.352.317.021)	-	54.352.317.021
Cộng	-	-	(54.352.317.021)	-	54.352.317.021
a. Phải trả					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	50.219.792.106	1.133.500.000	(51.353.292.106)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	15.862.224.377	57.973.130.014	(69.131.285.848)	(900.869.982)	3.803.198.561
Các loại thuế khác	48.513.412	938.992.647	(798.196.333)	-	189.309.726
Cộng	66.130.529.895	60.045.622.661	(121.282.774.287)	(900.869.982)	3.992.508.287

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn		
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa đã bán	10.654.967.137	13.293.970.904
Lãi vay dự trả	41.050.696.066	24.971.010.185
Chi phí khác	3.129.280.466	2.017.636.217
	54.834.943.669	40.282.617.306

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước	12.256.999.428	12.256.999.428
	12.256.999.428	12.256.999.428
Dài hạn		
Doanh thu nhận trước	130.448.502.361	136.577.002.075
	130.448.502.361	136.577.002.075

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh khoản trả trước của Công ty Viettel Cambodia (công ty con của Tổng Công ty) về tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời hạn 15 năm, được kết chuyển ghi nhận doanh thu từng kỳ theo thời hạn cho thuê.

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	78.936.990.288	62.644.688.736
- Phải trả các công ty con tiền lương trả hộ	22.525.635.272	13.997.366.680
- Phải trả tài sản mượn tạm thời (i)	14.443.307.550	14.443.307.550
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.337.975.000	2.362.290.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.707.102.383	38.575.841.166
	143.951.010.493	132.023.494.132

Trong đó: Phải trả ngắn hạn các bên liên quan

Công ty con

- Công ty TNHH Movitel	17.214.517.390	10.169.964.934
- Công ty Viettel Burundi S.A.	5.420.228.378	3.827.401.746
- Công ty TNHH Viettel Overseas	308.304.853	308.304.853
- Công ty National Telecom S.A.	10.445.000	10.445.000

Bên liên quan khác

- Tập đoàn Viễn thông Quân đội Viettel	84.057.461.386	69.437.388.622
- Công ty TNHH Viettel Peru	240.624.504	240.624.504
	107.251.581.511	83.994.129.659

- (i) Theo Hợp đồng ngày 24 tháng 8 năm 2015, Tập đoàn ZTE ("ZTE") đồng ý cung cấp cho Tổng Công ty thiết bị viễn thông để dùng thử miễn phí tại Công ty National Telecom S.A. Đồng thời, Tổng Công ty cho Công ty National Telecom S.A mượn lại tài sản trên theo Hợp đồng ngày 16 tháng 7 năm 2015. Theo đó, một khoản phải thu và một khoản phải trả tương ứng được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

19. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ VND	Trong kỳ			Số cuối kỳ VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	Giá trị
Vay ngắn hạn	4.554.730.758.031	1.725.516.944.440	(2.087.403.698.568)	41.021.187.310	4.233.865.191.213
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 20)	3.686.588.648.764	1.168.062.728.799	(1.944.463.274.401)	31.414.930.862	2.941.603.034.024
	8.241.319.406.795	2.893.579.673.239	(4.031.866.972.969)	72.436.118.172	7.175.468.225.237

Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay theo hạn mức tín dụng từ các ngân hàng thương mại. Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động, phục vụ hoạt động kinh doanh và đầu tư đối với lĩnh vực điện tử - viễn thông trong nước và nước ngoài của Tổng Công ty. Chi tiết như sau:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Tên ngân hàng	Loại tiền	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Tài sản
		VND	VND	thể chấp
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	USD	1.036.617.041.910	1.427.988.659.037	Tín chấp
The Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd., - Chi nhánh Singapore	USD	845.077.747.500	835.522.617.500	Hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	USD	698.612.576.291	1.006.735.325.262	Tín chấp
Malayan Banking Bhd (Maybank) - Chi nhánh Labuan	USD	460.200.000.000	227.700.000.000	Tín chấp
Ngân hàng Standard Chartered - Chi nhánh Singapore	USD	315.422.572.032	-	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa	USD	274.294.446.480	485.687.297.432	Tín chấp
Taipei Fubon Commercial Bank Co., Ltd - Chi nhánh Hà Nội	USD	229.950.000.000	227.350.000.000	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	VND	212.187.000.000	-	Quyền đòi nợ từ Movitel
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	VND	88.800.000.000	-	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Long Biên	VND	54.730.000.000	-	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Chi nhánh Hà Nội	USD	17.973.807.000	181.429.268.850	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	USD	-	134.906.121.400	Quyền đòi nợ từ Movitel
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	USD	-	27.411.468.550	Tín chấp
		4.233.865.191.213	4.554.730.758.031	

20. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ	Trong kỳ			Số cuối kỳ
	VND Giá trị	Tăng	Giảm	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	VND Giá trị
Vay dài hạn	8.932.976.842.181	3.703.227.366.974	(3.112.526.003.200)	95.370.511.079	9.619.048.717.034
	8.932.976.842.181	3.703.227.366.974	(3.112.526.003.200)	95.370.511.079	9.619.048.717.034
Trong đó:					
- Số phải trả trong vòng 12 tháng (xem Thuyết minh số 19)	3.686.588.648.764				2.941.603.034.024
- Số phải trả sau 12 tháng	5.246.388.193.417				6.677.445.683.010

Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản vay dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MÃU SỐ B 09a-DN

Vay dài hạn bao gồm các khoản vay theo hạn mức tín dụng từ các ngân hàng thương mại. Các khoản vay dài hạn được sử dụng để phục vụ việc đầu tư, kinh doanh dự án viễn thông tại các nước Tanzania, Burundi, Mozambique, Cameroon, Peru và Myanmar. Chi tiết như sau:

<u>Tên ngân hàng</u>	<u>Loại tiền</u>	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Tài sản</u> <u>thế chấp</u>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa	USD	790.941.162.099	1.929.628.436.678	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	USD	1.170.605.301.411	1.157.621.206.071	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	USD	1.766.179.877.362	1.912.991.127.219	Quyền đòi nợ từ Movitel
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	USD	521.986.500.000	1.084.459.500.000	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội	USD	1.836.822.095.995	1.135.688.232.091	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Hội sở chính	USD	1.000.220.952.733	670.780.505.253	Khoản cho vay tại Mytel
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	USD	198.281.129.331	261.617.348.827	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	USD	1.018.598.411.490	780.190.486.042	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - Trung tâm KHDN lớn ở Hà Nội	USD	688.728.648.827	-	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Hà Nội	USD	483.077.637.788	-	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	VND	143.607.000.000	-	Tín chấp
		9.619.048.717.034	8.932.976.842.181	

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Trong vòng một năm	2.941.603.034.024	3.686.588.648.764
Trong năm thứ hai	2.061.558.495.059	2.441.890.461.121
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	4.615.887.187.951	2.804.497.732.296
	9.619.048.717.034	8.932.976.842.181
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	2.941.603.034.024	3.686.588.648.764
Số phải trả sau 12 tháng	6.677.445.683.010	5.246.388.193.417

21. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	64.174.252.204	64.234.032.023
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u>(64.174.252.204)</u>	<u>(64.234.032.023)</u>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	429.836.385.918	351.838.772.322
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>(64.174.252.204)</u>	<u>(64.234.032.023)</u>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	365.662.133.714	287.604.740.299

	<u>Lợi nhuận xuất khẩu và chi phí tạm thời chưa được khấu trừ</u> VND	<u>Chênh lệch tỷ giá hối đoái và thu nhập từ hoạt động đầu tư ra nước ngoài</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017			
Số dư đầu kỳ trước	74.905.375.876	(383.670.865.255)	(308.765.489.379)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	5.841.027.385	5.841.027.385
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài chưa chuyển về nước	-	4.184.279.845	4.184.279.845
Số dư cuối kỳ trước	74.905.375.876	(373.645.558.025)	(298.740.182.149)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018			
Số dư đầu kỳ này	64.234.032.023	(351.838.772.322)	(287.604.740.299)
Lợi nhuận xuất khẩu đã thực hiện	(59.779.819)	-	(59.779.819)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại năm trước thực hiện trong kỳ	-	8.444.391.204	8.444.391.204
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ	-	(87.575.504.800)	(87.575.504.800)
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài năm trước đã chuyển về trong kỳ	-	1.133.500.000	1.133.500.000
Số dư cuối kỳ này	64.174.252.204	(429.836.385.918)	(365.662.133.714)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>				
Số dư đầu kỳ trước	22.438.112.000.000	1.211.058.219.171	6.753.854.405.072	30.403.024.624.243
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	498.859.499.126	498.859.499.126
Trích quỹ khen thưởng; phúc lợi	-	-	(21.200.000.000)	(21.200.000.000)
Biến động khác	-	-	(3.187.655.687)	(3.187.655.687)
Số dư cuối kỳ trước	22.438.112.000.000	1.211.058.219.171	7.228.326.248.511	30.877.496.467.682
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>				
Số dư đầu kỳ này	22.438.112.000.000	1.211.058.219.171	8.762.142.558.421	32.411.312.777.592
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	627.118.724.394	627.118.724.394
Trích quỹ Đầu tư phát triển (i)	-	584.086.262.809	(584.086.262.809)	-
Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	(38.939.084.188)	(38.939.084.188)
Số dư cuối kỳ này	22.438.112.000.000	1.795.144.481.980	8.766.235.935.818	32.999.492.417.798

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 6 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt trích lập Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 584.086.262.809 VND, và Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 38.939.084.188 VND.

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	2.243.811.200	2.243.811.200
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	2.243.811.200	2.243.811.200
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 21 tháng 8 năm 2018, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 22.438.112.000.000 VND, tổng số cổ phiếu là 2.243.811.200 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

	<u>Vốn đã góp</u>			
	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu kỳ</u>	
	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ %	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	22.142.124.000.000	98,68%	22.142.124.000.000	98,68%
Cổ đông khác	295.988.000.000	1,32%	295.988.000.000	1,32%
	22.438.112.000.000	100%	22.438.112.000.000	100%

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

<u>Đơn vị</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
USD	5.319.923	5.025.993
EUR	4.445	4.455

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty tổ chức bộ phận hoạt động kinh doanh trên cơ sở các đơn vị hoạt động tương đối riêng biệt về lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh. Hoạt động chính của Tổng Công ty là bán thiết bị, hàng hóa, kinh doanh dịch vụ viễn thông và tư vấn quản lý.

Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động bán thiết bị, hàng hóa, kinh doanh dịch vụ viễn thông và tư vấn quản lý như trình bày tại Thuyết minh số 25.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty không có văn phòng địa diện hay cơ sở kinh doanh khác ngoài trụ sở chính tại Hà Nội. Doanh thu, giá vốn trong kỳ chủ yếu phát sinh liên quan đến hoạt động mua hàng, bán hàng và cung cấp dịch vụ tại các thị trường nơi các công ty con, công ty liên kết đặt trụ sở.

Theo đó, Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Thông tin về doanh thu với các thị trường được trình bày tại Thuyết minh số 25.

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.084.015.953.495	2.847.978.610.209
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	813.944.033.746	2.525.713.526.078
Doanh thu cung cấp dịch vụ	270.071.919.749	322.265.084.131
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.084.015.953.495	2.847.978.610.209
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan		
Bán hàng hóa		
Công ty con		
Công ty TNHH Viettel Cambodia	364.519.085.488	521.218.641.324
Công ty TNHH Viettel Tanzania	125.979.866.383	101.448.597.851
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP., LDA.	24.002.283.911	72.012.055.271
Công ty Viettel Burundi S.A	10.743.372.367	-
Công ty National Telecom S.A.	1.798.070.705	76.721.075.648
Công ty TNHH Movitel	-	162.004.994.174
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	(313.366.690)	128.486.654.604
Công ty liên kết		
Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications ("Mytel")	171.039.669.779	36.723.667.521
Công ty TNHH Viễn thông Star	95.668.369.138	166.949.398.212
Bên liên quan khác		
Công ty TNHH Viettel Peru	114.091.744	1.238.746.508.200

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Dịch vụ cung cấp		
<i>Công ty con</i>		
Công ty TNHH Viettel Cambodia	97.224.597.380	125.856.780.678
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP., LDA.	22.533.813.665	63.300.719.389
Công ty TNHH Viettel Tanzania	37.955.646.641	43.167.848.354
Công ty Viettel Burundi S.A.	34.651.990.328	27.939.882.855
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	25.007.852.087	24.729.073.340
Công ty TNHH Movitel	24.105.880.495	36.425.681.138
Công ty National Telecom S.A.	-	607.732.540
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty TNHH Viễn thông Star	17.103.750.000	-
Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications ("Mytel")	2.036.289.068	-
<i>Bên liên quan khác</i>		
Công ty TNHH Viettel Peru	6.849.411.625	237.365.837
	1.061.020.674.114	2.826.576.676.936

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Giá vốn bán hàng hóa	660.482.181.781	1.966.987.907.633
Giá vốn cung cấp dịch vụ	273.026.645.769	305.585.371.122
	933.508.827.550	2.272.573.278.755

27. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí nguyên vật liệu	2.380.286.078	3.226.623.600
Chi phí nhân công	322.634.168.622	352.685.071.735
Chi phí khấu hao tài sản	11.000.942.597	8.633.430.661
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.613.591.676	134.057.359.127
Chi phí khác bằng tiền	4.308.968.288	14.127.768.963
	405.937.957.261	512.730.254.086

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lãi chênh lệch tỷ giá (i)	273.321.560.958	36.257.257.695
Lãi cho vay	239.509.401.048	137.546.691.869
Cổ tức, lợi nhuận được chia	184.415.980.634	11.745.221.840
Lãi tiền gửi ngân hàng	91.155.700.375	229.889.738.639
	788.402.643.015	415.438.910.043

- (i) Lãi chênh lệch tỷ giá cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ với số tiền là 260.727.057.880 VND.

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	241.852.108.021	161.229.742.137
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.834.117.636	6.093.835.742
Chi phí tài chính khác	562.000.002	562.000.002
	247.248.225.659	167.885.577.881

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ	(49.422.451.198)	167.924.481.120
Chi phí nhân công	93.156.101.132	118.691.091.363
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.642.339.987	27.799.059.035
Chi phí khác	16.161.456.037	21.434.330.722
(Hoàn nhập) Chi phí dự phòng	(180.382.348.354)	-
Chi phí bán hàng trong kỳ	4.055.613.817	36.907.773.076
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.055.613.817	36.907.773.076

31. (LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Thu tiền phạt, tiền bồi thường hợp đồng	503.305.359	1.561.458.963
Các khoản thu nhập khác	28.663.987	590.288.475
Thanh toán tiền mua hàng bằng Voucher	-	9.044.000.000
Thu nhập khác	531.969.346	11.195.747.438
Thuế nhà thầu	8.321.127.794	3.067.098.048
Ghi nhận bổ sung chi phí vận chuyển và giá vốn hàng bán năm trước	2.164.100.000	-
Các khoản bị phạt	-	1.458.019.300
Các khoản khác	2.323.906.071	2.220.394.828
Chi phí khác	12.809.133.865	6.745.512.176
(Lỗ)/Lợi nhuận khác	(12.277.164.519)	4.450.235.262

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	128.282.303.746
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại nước ngoài	1.133.500.000	5.460.149.040
- Thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài (i)	18.441.598.354	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	19.575.098.354	133.742.452.786

- (i) Phản ánh khoản thuế chuyển lợi nhuận ra khỏi lãnh thổ tương ứng tại các thị trường nước ngoài tính trên phần lợi nhuận mà Tổng Công ty được nhận dựa trên các nghị quyết chia lợi nhuận của các công ty con, công ty liên kết hoạt động tại các thị trường nước ngoài.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	724.751.216.163	622.576.644.682
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thực hiện trong kỳ</i>	42.221.956.008	42.953.211.921
<i>Trừ: Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ kỳ này</i>	(437.312.944.784)	(14.139.209.256)
<i>Trừ: Lợi nhuận xuất khẩu đã thực hiện</i>	(298.899.097)	-
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	898.361.237	1.766.093.225
<i>Trừ: Lợi nhuận từ dự án đầu tư tại nước ngoài</i>	(184.415.980.634)	(11.745.221.840)
<i>Trừ: Lợi nhuận không tính thuế</i>	(180.382.348.354)	-
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	(34.538.639.461)	641.411.518.732
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường</i>	-	641.411.518.732
<i>Thuế suất</i>	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	128.282.303.746
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	87.575.504.800	4.002.364.035
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	59.779.819	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(9.577.891.204)	(14.027.671.265)
Tổng chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	78.057.393.415	(10.025.307.230)

33. CAM KẾT BẢO LÃNH VAY VÀ CAM KẾT ĐẦU TƯ

Cam kết bảo lãnh vay

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty có các khoản cam kết bảo lãnh vay vốn cho các công ty con như sau:

Công ty con nhận bảo lãnh	Tổ chức tín dụng cho vay	Giá trị khoản vay	Mục đích vay	Ngày bắt đầu vay	Ngày đáo hạn	Giá trị được bảo lãnh bởi Tổng Công ty
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	Ngân hàng SGBC	9.000.000.000 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	11/06/2018	11/06/2023	6.300.000.000 FCFA
	Ngân hàng BICEC	8.500.000.000 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	18/08/2014	18/08/2018	3.022.993.756 FCFA
	Ecobank	8.000.000.000 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	01/07/2016	01/07/2020	3.033.333.328 FCFA
	Standard Chartered	10.000.000 USD	Dự án viễn thông tại Cameroon	23/03/2017	25/03/2019	7.000.000 USD
Công ty TNHH Viettel Tanzania	Ngân hàng Tiên Phong	30.000.000 USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	23/11/2016	23/11/2021	30.000.000 USD
	Vietinbank	15.000.000 USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	19/09/2016	19/09/2021	15.000.000 USD
	Vietinbank	10.000.000 USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	23/11/2016	23/11/2021	10.000.000 USD
	Standard Chartered	15.000.000 USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	01/02/2017	01/02/2020	10.105.144 USD
	Ngân hàng NMB	6.000.000 USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	18/04/2018	18/04/2022	11.492.254.444 TSH

Cam kết đầu tư

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 Tổng Công Cổ phần Đầu tư Quốc tế ngày 26 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty đã thông qua chủ trương tiếp tục thực hiện mục tiêu đầu tư vào các thị trường mới trong 3 năm tới để thực hiện mục tiêu quy mô thị trường đạt 350 triệu dân (tăng quy mô thị trường thêm 226 triệu dân).
- Theo Biên bản kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông bằng văn bản Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel số 28/BB-HĐQT-VTG ngày 30 tháng 6 năm 2014, Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty đã thông qua chủ trương thực hiện dự án đầu tư vào nước Cộng hòa Dân chủ Công Gô và nước Cộng hòa Kenya.
- Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017 ngày 25 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty đã thông qua chủ trương thực hiện dự án đầu tư vào nước Cộng hòa Indonesia và Cộng hòa Liên bang Nigeria.
- Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 689/BKHĐT-ĐTRNN cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2014, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania. Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất ngày 17 tháng 01 năm 2017, tổng vốn đầu tư của dự án là 783 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 355 triệu USD, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 150 triệu USD, thanh toán tiền mua 100% cổ phần của Công ty TNHH Viettel Tanzania bao gồm cả thanh toán các khoản nợ được tính vào giá mua là 30 triệu USD và vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông là 175 triệu USD. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty đã góp vốn 21,6 triệu USD (tương đương 458,6 tỷ VND - Thuyết minh số 5) và cho vay 163 triệu USD (tương đương 3,7 nghìn tỷ VND - Thuyết minh số 7) tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MÃ SỐ B 09a-DN

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar. Tổng vốn đầu tư của dự án là 1.755 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 859,95 triệu USD, chiếm 49% tổng vốn đầu tư của dự án, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 169,05 triệu USD, vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông và/hoặc bảo lãnh cho vay từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước là 690,9 triệu USD. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty đã góp vốn 150,2 triệu USD (tương đương 2,5 nghìn tỷ VND - Thuyết minh số 5) và cho vay 179,4 triệu USD (tương đương 4,1 nghìn tỷ VND - Thuyết minh số 7) cho dự án tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar.

34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trong vòng một năm	14.646.498.912	14.646.498.916
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	58.182.345.648	58.272.045.665
Sau năm năm	32.550.972.552	39.784.522.020
	105.379.817.112	112.703.066.601
	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	7.263.202.351	8.725.537.885

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 4.534,43 m² tại tầng 39, 40 Tòa nhà Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 10 năm tính từ năm 2015.
- Tiền thuê văn phòng đại diện của Tổng Công ty tại Myanmar và thuê kho chứa hàng hóa tại Thành phố Hải Phòng.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Số tiền thực tế từ khoản vay đã nhận được trong kỳ:		
- Số tiền đã vay theo kế ước thông thường	4.260.681.582.615	2.486.425.369.997
Vốn vay thực tế đã trả trong kỳ:		
- Thanh toán khoản vay theo kế ước thông thường	(4.031.866.972.969)	(2.951.217.354.372)

Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm khoản thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài về nước với số tiền 690 tỷ VND (kỳ trước: 110 tỷ VND) được thực hiện chi trả bởi các công ty con, công ty liên kết tại thị trường nước ngoài.

36. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

- Như trình bày tại Thuyết minh số 7 và 8, tại ngày 17 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty đã ký các phụ lục hợp đồng cho vay với Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L, với nội dung chính để sửa đổi kỳ hạn thanh toán gốc và lãi cho vay. Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tổng số gốc và lãi cho vay được phân loại từ ngắn hạn thành dài hạn với số tiền lần lượt là 2.426.758.800.000 VND và 284.627.316.763 VND.
- Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty đang triển khai các thủ tục để niêm yết cổ phiếu của Tổng Công ty trên sàn chứng khoán UPCOM.



Lê Anh Tuấn
Người lập biểu

Ngày 29 tháng 8 năm 2018



Nguyễn Cao Lợi
Kế toán trưởng



Đỗ Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

